

## CTCP Thủy điện Sông Vàng (UPCOM)

Ngành: Điện

<b>Giá</b>	<b>6,000 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	0.0%	0.0%

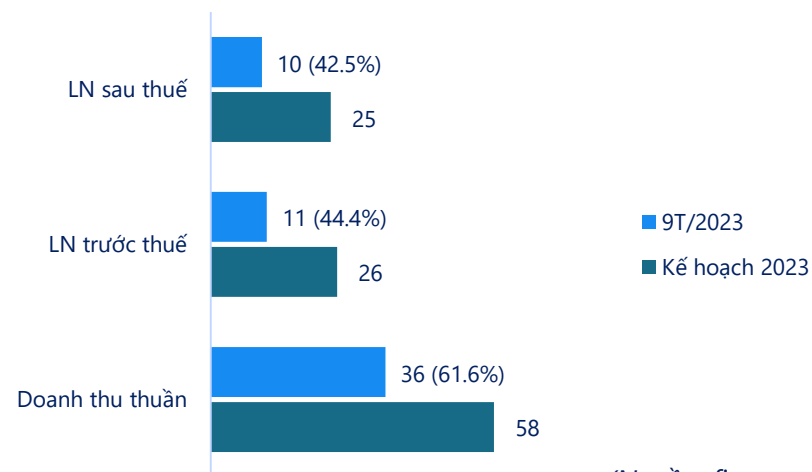
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 6,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	89
Số lượng CPLH (CP)	14,820,662
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	-

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



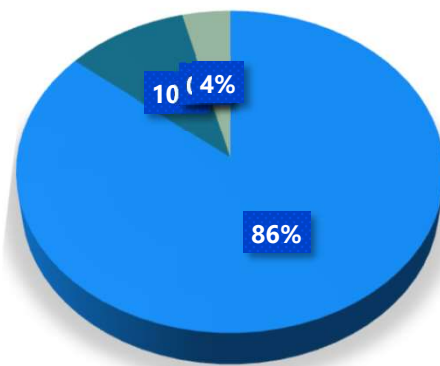
(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**4.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 8.3 | -64.8%  
Cùng kỳ: ↘ 5.1 | -52.9%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**35.7**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 12.4 | -25.8%

**LN thuần**  
Q3 2023

**-4.6**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 10.6 | -177.9%  
Cùng kỳ: ↘ 6.1 | -410.3%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**10.2**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 16.2 | -61.4%

**LNTT**  
Q3 2023

**-4.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 10.6 | -177.9%  
Cùng kỳ: ↘ 5.8 | -435.0%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**11.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 14.8 | -56.3%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SVH

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Đơn vị: tỷ VNĐ		Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi		Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022		
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4.5</b>	<b>9.6</b>	<b>-52.9%</b>	<b>35.7</b>	<b>48.1</b>	<b>-25.8%</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>75.2</b>	<b>81.2</b>	<b>-7.5%</b>	<b>19.2%</b>
Giá vốn hàng bán	5.8	5.3	9.0%	15.4	13.7	12.8%	Tiền và tương đương tiền	3.7	7.1	-48.2%	0.9%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>- 1.3</b>	<b>4.3</b>	<b>-129.8%</b>	<b>20.2</b>	<b>34.4</b>	<b>-41.2%</b>	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Doanh thu HĐTC	0.2	0.3	-23.3%	0.7	0.7	-0.1%	Các khoản phải thu ngắn hạn	65.3	71.0	-8.1%	16.7%
Chi phí tài chính	2.3	2.4	-1.5%	7.5	6.8	9.6%	Hàng tồn kho	-	-	-	0.0%
Chi phí lãi vay	2.3	2.4	-1.5%	7.5	6.8	9.6%	Tài sản ngắn hạn khác	6.2	3.2	95.5%	1.6%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>315.4</b>	<b>251.9</b>	<b>25.2%</b>	<b>80.8%</b>
Chi phí QLDN	1.2	0.7	80.9%	3.3	1.9	74.6%	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>- 4.6</b>	<b>1.5</b>	<b>-410.3%</b>	<b>10.2</b>	<b>26.4</b>	<b>-61.4%</b>	Tài sản cố định	195.9	204.2	-4.0%	50.2%
LN khác	0.2	0.2	213.4%	1.3	0.2	845.8%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
<b>LN trước thuế</b>	<b>- 4.5</b>	<b>1.3</b>	<b>-435.0%</b>	<b>11.5</b>	<b>26.2</b>	<b>-56.3%</b>	Tài sản dở dang dài hạn	118.3	46.4	155.1%	30.3%
Thuế TNDN	-	0.1	-100.0%	1.0	1.3	-21.0%	Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>- 4.5</b>	<b>1.3</b>	<b>-452.7%</b>	<b>10.4</b>	<b>24.9</b>	<b>-58.1%</b>	Tài sản dài hạn khác	1.1	1.3	-13.9%	0.3%
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>- 4.5</b>	<b>1.3</b>	<b>-452.7%</b>	<b>10.4</b>	<b>24.9</b>	<b>-58.1%</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>390.5</b>	<b>333.1</b>	<b>17.2%</b>	<b>100.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

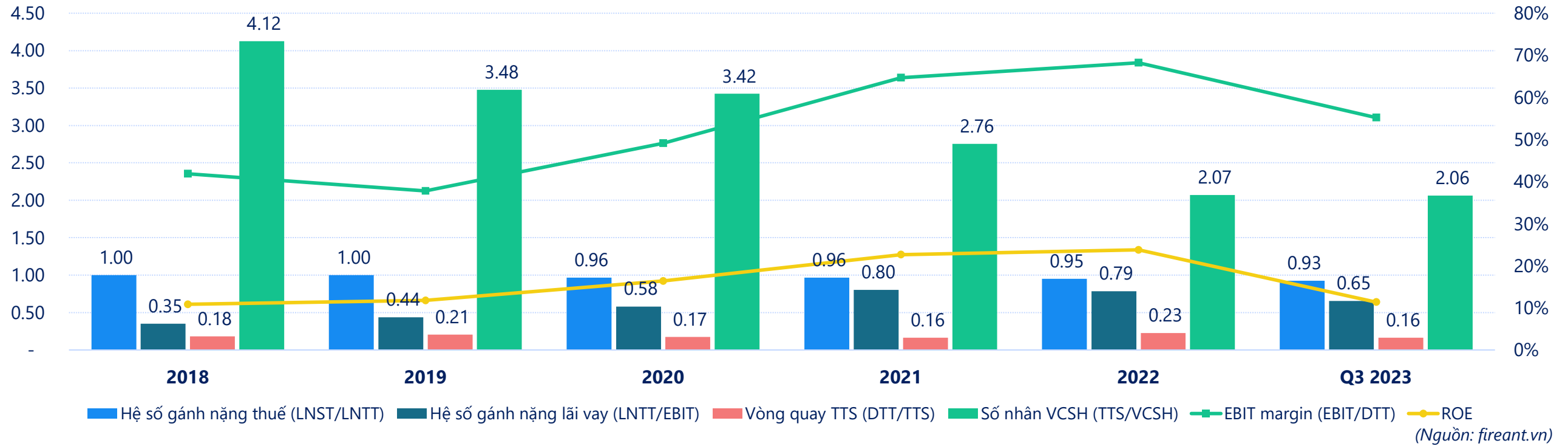
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ phải trả	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.1	19.2	3.9	2.4	8.4	6.9	Nợ ngắn hạn	67.2	62.9	6.8%	17.2%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.2	8.6	0.0	3.2	6.3	10.3	Nợ vay ngắn hạn	27.0	36.1	-25.4%	6.9%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 10.6	15.3	3.1	3.1	3.1	17.0	Nợ dài hạn	151.3	108.7	39.3%	38.7%
Lưu chuyển tiền thuần	2.7	25.8	0.9	2.2	0.9	0.2	Nợ vay dài hạn	151.3	108.7	39.3%	38.7%
							<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>172.0</b>	<b>161.5</b>	<b>6.5%</b>	<b>44.0%</b>
							Vốn chủ sở hữu	172.0	161.5	6.5%	44.0%

(Nguồn: fireant.vn)

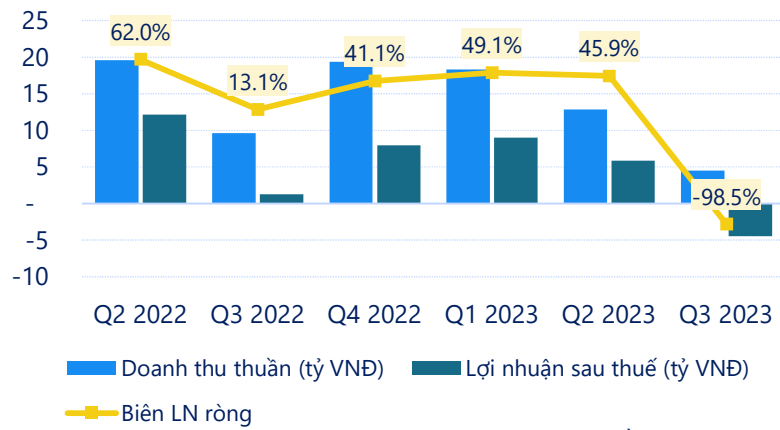
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SVH

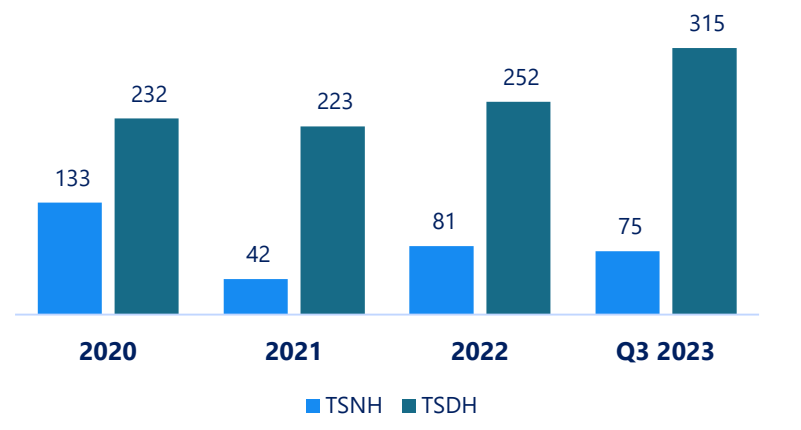
## Phân tích Dupont



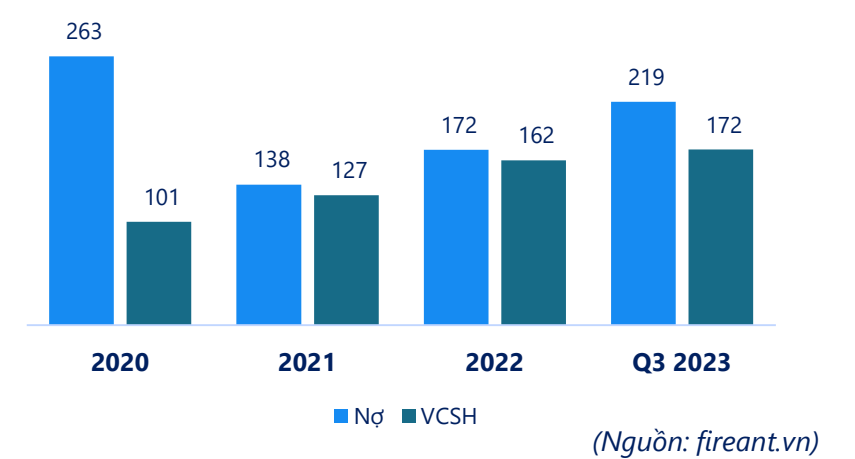
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SVH

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	14.9%	16.5%	28.7%	52.1%	53.8%	33.7%
Biên LNST (TTM)	14.7%	16.5%	27.6%	50.1%	50.9%	33.4%
Biên LN EBIT (TTM)	41.9%	37.8%	49.1%	64.7%	68.2%	55.2%
ROE (TTM)	10.9%	11.8%	16.4%	22.7%	23.8%	11.4%
ROA (TTM)	2.6%	3.4%	4.8%	8.2%	11.5%	5.5%

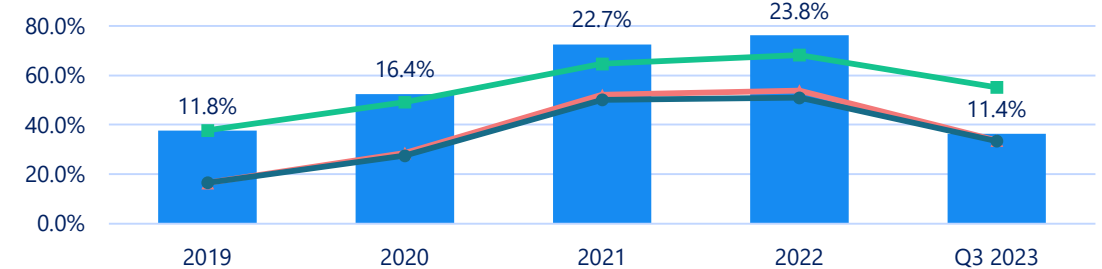
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	62.0	57.7	74.5	82.1	47.8	18.3
Số ngày nắm giữ HTK	-	-	-	-	-	-
Số ngày phải trả NCC	477.6	403.0	339.8	530.9	425.1	451.4
Vòng quay TSCĐ	0.2	0.2	0.2	0.2	0.3	0.3
Vòng quay TTS	2,034.5	1,780.3	2,101.9	2,224.3	1,618.4	2,219.6

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.1	0.3	0.5	0.3	1.3	1.1
Khả năng TT nhanh	0.1	0.3	0.5	0.3	1.2	1.0
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.1	0.3	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	1.5	1.8	2.4	5.1	4.7	2.9

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	531	645	1,035	1,747	2,318	1,241
Giá trị sổ sách (BVPS)	5,154	5,799	6,834	8,581	10,899	11,603
P/E	25.1	9.3	5.8	3.4	2.6	4.8
P/B	2.6	1.0	0.9	0.7	0.6	0.5
P/S	3.7	1.5	1.6	1.7	1.3	1.6

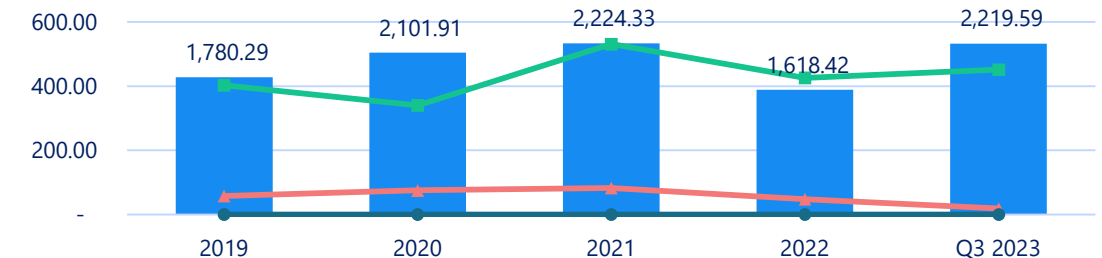
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



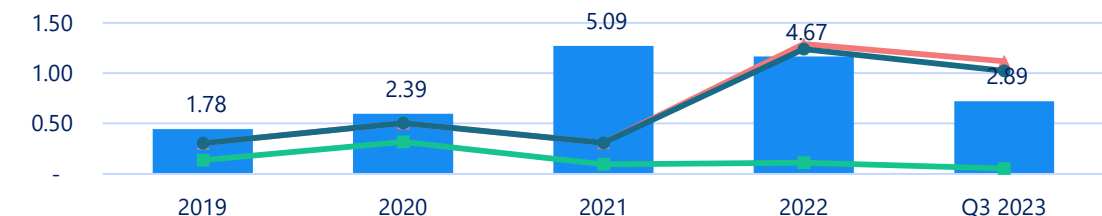
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

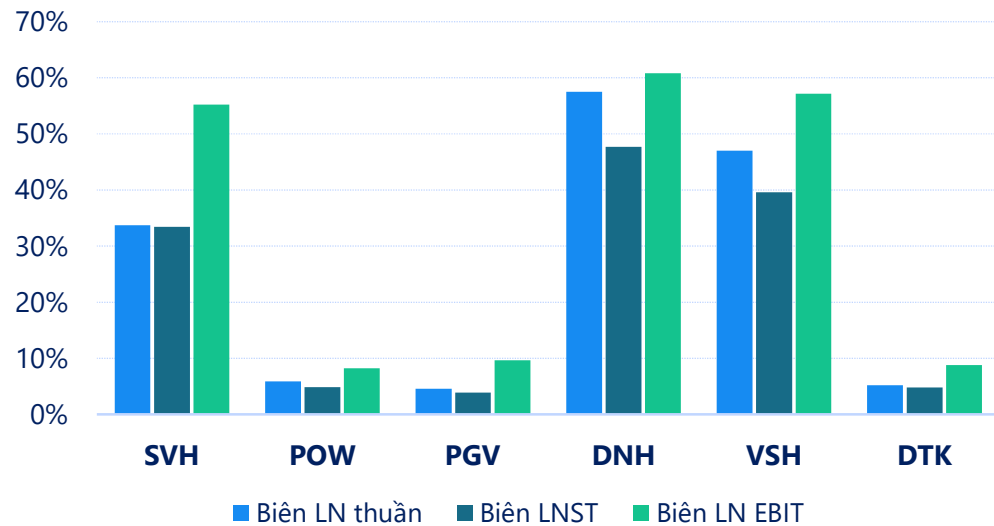
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SVH

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>SVH</b>	35.7	-25.8%	10.4	-58.1%	29.3%	51.8%
<b>POW</b>	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
<b>PGV</b>	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
<b>DNH</b>	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
<b>VSH</b>	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
<b>DTK</b>	8,356	1.1%	420	-39.6%	5.0%	8.4%

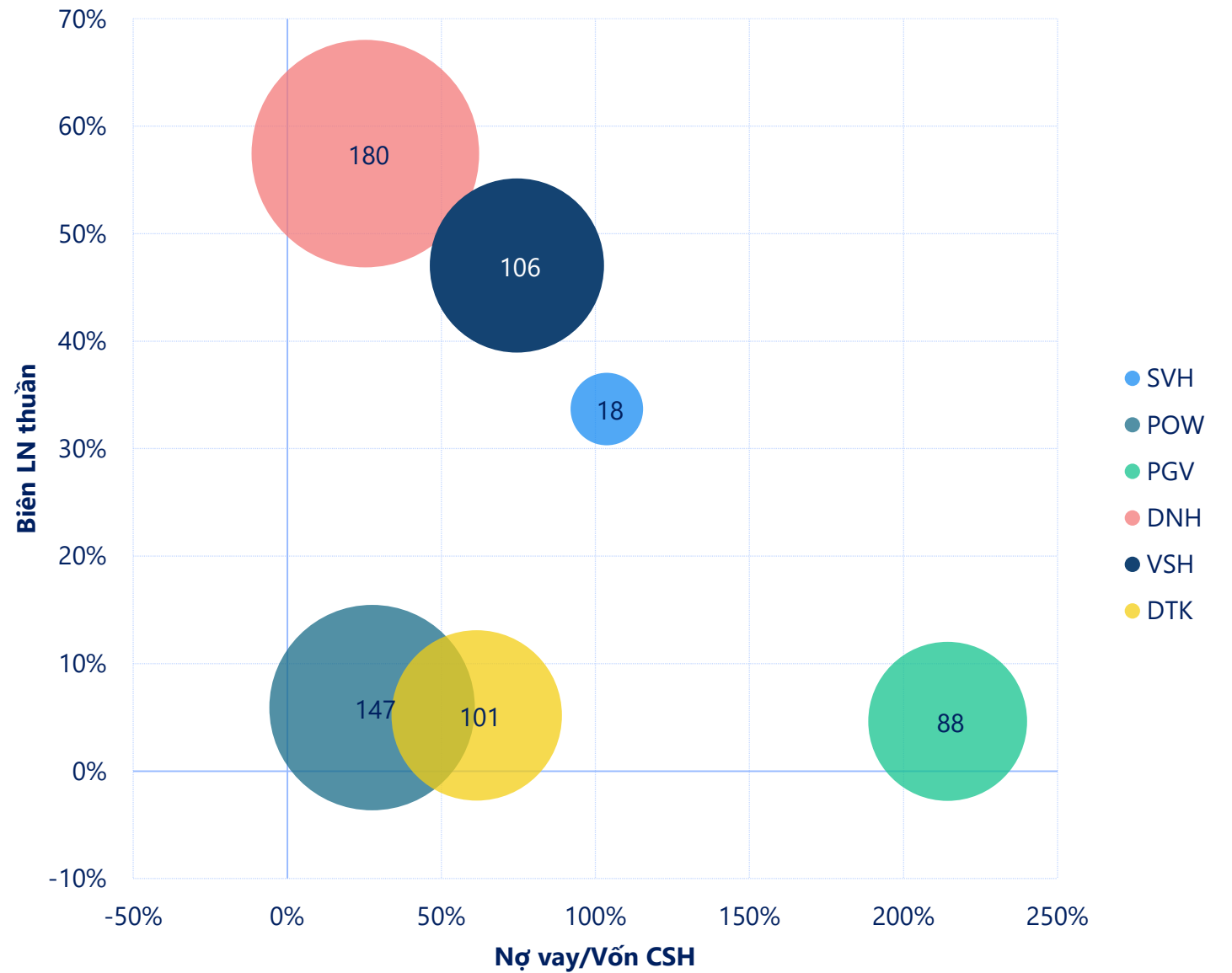
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)